

STT	NEW WORDS	PRONUNCIATION	MEANING	NOTE
1.		/pri'peə(r)/	Chuẩn bị cái gì đó	
2.		/,prepə'reɪʃn/	Chuẩn bị cho cái gì	
3.			Điểm chính	
4.		/pri'zent/	Trình bày cái gì	
5.			(chuẩn bị) bài thuyết trình	
6.		/,prezn'teɪʃn/	dàn ý (bài thuyết trình)	
7.			(hoạch định) nội dung	
8.		/ɪ'mɪʃn/	khí thải (nhà kính)	
9.		/'fɜ:təlaɪzə(r)/	phân bón hóa học	
10.		/'fɜ:təlaɪz/	bón phân	
11.		/'fɜ:taɪl/	(đất đai) màu mỡ	
12.		/,di:ˌfɒrɪ'steɪʃn/	sự phá rừng	= logging # afforestation/əˌfɒrɪ'steɪʃn/ / reforestation
13.		/,di:ˌfɒrɪst/	phá rừng	
14.			phủ nhận (đã làm gì đó)	
15.			góp phần vào (sự ấm lên toàn cầu)	
16.			góp phần làm cgđ	
17.			chịu trách nhiệm (cho việc làm cgđ)	
18.			chịu trách nhiệm (cho việc làm cgđ)	

19.			một cách trách nhiệm	#
20.		/əb'zɔ:b/	Hấp thu	